

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 – 2026
NHÓM TRẺ GHÉP NA DÔN

Stt	Độ tuổi	MỤC TIÊU	NỘI DUNG GIÁO DỤC		CHỦ ĐỀ THỰC HIỆN	ĐIỀU CHỈNH
			Nội dung chung	Nội dung riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a. Phát triển vận động						
1	18-24 tháng	- Trẻ có thể bắt chước một số động tác theo cô : giơ cao tay – đưa về phía trước - sang ngang	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra - Tay: Giơ lên cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau (24-36 tháng: kết hợp với lắc bàn tay) - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, (24-36 tháng: Vặn người sang 2 bên)	- Chân: Dạng sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên	1->10	
2	24-36 tháng	- Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng/bụng và chân.		- Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.		
3	18-24 tháng	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên 2 tay và đi hết đoạn đường 1,8 m - 2 m.	- Tập đi, chạy: + Đi trong đường hẹp (CĐ 1) + Đi theo hiệu lệnh (CĐ 6, 9) + Đi có mang vật trên tay (CĐ 3, 5)	- Tập đi, chạy: + Đi theo hướng thẳng (CĐ 4, 7) + Đi trong đường hẹp (CĐ 5) + Đi bước qua dây (gậy) (CĐ 2, 7) + Đi bước qua vật cản (CĐ 8, 10) + Tập bước lên, xuống bậc thang (CĐ 1, 3) + Bước lên	1,2,3,4,5,6,7,8, 10	

				xuống bậc có vịn (CĐ 2, 4)		
4	24-36 tháng	- Trẻ có thể giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay		- Đi bước qua hay dưới gậy kê cao (5cm) (CĐ 2, 8) - Đi theo đường ngoằn ngoèo (CĐ 4, 10) - Đi kết hợp với chạy (CĐ7) - Chạy theo hướng thẳng (CĐ2 CĐ 7 tiết 2); - Chạy đổi hướng (CĐ10) - Đứng co 1 chân (CĐ4)		
5	18-24 tháng	- Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô	- Tập tung ném: + Tung bóng qua dây (CĐ1, 7)	- Tập tung ném: + Ngồi lăn bóng (CĐ 3)	1,3,4,6,7,8,9	
6	24-36 tháng	- Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung-bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1-1,2m.		- Tung-bắt bóng cùng cô (CĐ9) - Tung bóng bằng 2 tay (CĐ 3) - Ném bóng vào đích xa 1-1,2 m (CĐ6) - Ném bóng về phía trước (CĐ 4, 8)		

7	18-24 tháng	- Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản	- Tập bò, trườn: + Trườn về phía trước (CD 1)	+ Bò, trườn tới đích (CD 8, 10) + Bò về phía trước (CD 4) + Bò chui dưới gậy kê cao (CD 8) + Bò, trườn đến vật chuẩn (CD 2, 5) + Bò về phía trước có mang vật trên lưng (CD7)	1,2,3,4,5,6,7,8,10	
8	24-36 tháng	- Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	- Bò chui qua cổng (CD3, CD 6 tiết 2)	Tập bò, trườn: - Bò thẳng hướng có vật trên lưng (CD7) - Bò thẳng hướng theo đường hẹp (CD2) - Bò, trườn qua vật cản (CD5, 8)		
9	18-24 tháng	- Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động, ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2 m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5 m.		- Tập tung, ném: + Đứng ném bóng (CD 6, 9) + Đứng tung bóng (CD 8) + Đứng ném bóng vào đích nằm ngang (CD 10) + Ném bóng bằng 1 tay (CD 4)	4,6,8,9,10	
10	24-36 tháng	- Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong		- Bật tại chỗ (CD1) - Bật qua vạch	1,3,4,5,8,10	

		vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)		kẻ (CĐ3) - Nhún bật tại chỗ (CĐ8) - Bật xa bằng 2 chân (CĐ5) - Nhún bật về phía trước (CĐ4) - Đá bóng về phía trước (CĐ10)		
11	18-24 tháng	- Trẻ nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.		- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Vạch các nét nguyệt ngoạc bằng ngón tay	1, 6,7, 9, 10	
12	24-36 tháng	- Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện "múa khéo".		- Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6-8 khối		
13	18-24 tháng	- Trẻ biết tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ		- Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông. - Đóng mở nắp có ren. - Xếp chồng 4 - 5 khối	1, 2, 5, 8, 9, 10	
14	24-36 tháng	- Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn;		- Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò		

		vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.		xé. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách		
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
15	18-24 tháng	- Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau	1, 2	
16	24-36 tháng	- Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.		
17	18-24 tháng	- Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa		- Làm quen chế độ ngủ 1 giấc.	1, 6	
18	24-36 tháng	- Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa.		- Luyện tập thói quen ngủ 1 giấc trưa		
19	18-24 tháng	- Trẻ biết "gọi" người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh		- Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.	1, 2	
20	24-36 tháng	- Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định.		- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.		
21	18-24 tháng	- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc		- Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn.		

		ăn, cầm cốc uống nước).		- Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh. - Làm quen với rửa tay, lau mặt.	1,2,5,6,8,10	
22	24-36 tháng	- Trẻ làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).		- Luyện tập một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Ăn chín, uống chín; Rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh		
23		- Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.		- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.	3,5,9,10	

				+ Chuẩn bị chỗ ngủ		
24	18-24 tháng	- Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần (Bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước...)		4,9	
25	24-36 tháng	- Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng)... Biết tránh xa các khu vực ven rừng, đồi núi, bờ suối, khu vực đang có nguy cơ sạt lở khi được nhắc nhở		- Tránh xa các khu vực ven rừng, đồi núi, bờ suối, khu vực đang có nguy cơ sạt lở.		
26	18-24 tháng	- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm (Sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (leo trèo lên bàn (24-36 tháng: lan can), ghế..., không sờ vào ổ điện, chơi các vật sắc nhọn khi được nhắc nhở)		4,9	
27	24-36 tháng	- Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	+ Không chơi dưới trời mưa; trời nắng + Không chơi gần gần ao hồ,			

			sông suối + Không được chơi đùa ngoài trời khi đang có giông, sét.			
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức						
28	18- 24 tháng	- Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng		- Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh - Ném vị 1 số loại quả, thức ăn - Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh - Ngửi mùi của 1 số hoa, quả quen thuộc, gần gũi.	1->10	
29	24- 36 tháng	- Trẻ biết sờ, nắn, nhìn, nghe, ngửi, ném để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.		- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng		

				- mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (Ngọt - mặn - chua)		
30	18-24 tháng	- Trẻ biết bắt chước hành động đơn giản của những người thân.		- Hình ảnh của bản thân trong gương.	3,4	
31	24-36 tháng	- Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		- Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc		
32	18-24 tháng	- Trẻ có thể chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi	- Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, (18-24 tháng) nhóm lớp	- Tên của bản thân	1,3,4	
33	24-36 tháng	- Trẻ có thể nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.		- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. - Công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.		
34	18-24 tháng	- Trẻ có thể chỉ vào hoặc nói tên 1 vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi	- Tên, (24-36 tháng: chức năng chính) một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai,		2	
35	24-	- Trẻ có thể nói		- Tên và một số		

	36 tháng	được tên và một vài chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	tay, chân.	đặc điểm bên ngoài của bản thân.		
36	18-24 tháng	- Trẻ biết chỉ / lấy / nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn	- Tên, đặc điểm nổi bật đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân - Tên của phương tiện giao thông gần gũi	- Đồ chơi, đồ dùng của bản thân. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc	5,6,7,8	
37	24-36 tháng	- Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc		- Công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Đồ dùng, đồ chơi của nhóm/lớp - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa quả quen thuộc - Đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi		
38	18-24 tháng	- Trẻ biết chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	- Kích thước to - nhỏ. - Màu đỏ, xanh		1, 2, 3, 4, 5, 6, 9,10	
39		- Trẻ biết		- Màu vàng		

	24-36 tháng	chỉ/nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.				
40		- Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ;		- Vị trí trong không gian (trên – dưới, trước – sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng (Một – nhiều) - Hình tròn /hình vuông	2,3,6,9,10	

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

41	18-24 tháng	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản : đi đến đây ; đi rửa tay...	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	2 ,3,8,10	
42	24-36 tháng	- Trẻ có thể thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. VD: Cháu cất đồ chơi lên giá và đi rửa tay.		- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.		
43	18-24 tháng	- Trẻ hiểu được từ "không" : dừng hành động khi nghe "Không được lấy !" ; "Không được sờ !"...		- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói	7,8,9	
44	24-36 tháng	- Trẻ biết trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”; “Cái gì đây?”; “...làm gì ?”; “....thế nào ?”(VD: Con gà gáy thế nào?...))		- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “ Làm gì ?”; “Để làm gì?”; “ ở đâu?”; “ Như thế nào?”. - Nghe các bài thơ, đồng dao,		

				ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.		
45	18- 24 tháng	- Trẻ có thể trả lời được các câu hỏi đơn giản : "Ai đây ?"; "Con gì đây ?" ; "Cái gì đây ?"...		- Nghe các câu hỏi: “ Ở đâu?”; “Con gì?”; “... thế nào?”; “ Cái gì?”; “ Làm gì?”. - Trả lời và đặt câu hỏi: “Con gì?”; “ Cái gì?”; “ Làm gì?”.	1->10	
46	24- 36 tháng	- Trẻ có thể hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.		- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Trả lời câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?... - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần có sự gợi ý		
47	18- 24 tháng	- Trẻ nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn : con vịt, vịt bơi, bé đi chơi...		- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi. - Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	1->10	
48	24- 36 tháng	- Trẻ có thể phát âm rõ tiếng.		- Phát âm các âm khác nhau.		
49	18- 24 tháng	- Trẻ đọc tiếp được tiếng cuối của câu thơ khi		- Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của	1->10	

		nghe các bài thơ quen thuộc.		câu thơ. - Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh.		
50	24-36 tháng	- Trẻ có thể đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.		- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.		
51	18-24 tháng	- Trẻ nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá ; mẹ đi làm...		- Phát âm các âm khác nhau		
52	24-36 tháng	- Trẻ có thể nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.		- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.	1->10	
53	18-24 tháng	- Trẻ có thể chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...).		- Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản.		
54	24-36 tháng	Trẻ có thể sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân.		- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	2->10	

		- Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “Cái gì đây?”...				
55		- Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép.		- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	3->10	
56		- Trẻ thích xem tranh ảnh có thể biết lật mở từng trang khi “đọc sách”		- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh - Tự mở sách khi “đọc sách”	3, 7, 9,10	

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

57	18-24 tháng	- Trẻ nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).	- Nhận biết tên gọi	- Hình ảnh bản thân	2	
58	24-36 tháng	- Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).		- Một số đặc điểm bên ngoài bản thân.		
59		- Trẻ biết Thể hiện điều mình thích và không thích.		- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình	3,4	
60	18-24 tháng	- Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói		- Giao tiếp với cô và bạn.		

		với những người gần gũi			1,4,5,8,10	
61	24-36 tháng	- Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.		- Giao tiếp với những người xung quanh.		
62	18-24 tháng	- Trẻ có thể cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình đối với những người xung quanh		- Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh	2,5,7	
63	24-36 tháng	- Trẻ có thể nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.		- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.		
64	18-24 tháng	- Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật	- Quan tâm đến các vật nuôi		7	
65	24-36 tháng	- Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.				
66		- Trẻ có thể biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.		- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.	2,5,6	
67	18-24 tháng	- Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở		- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như:		

				chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”.	2,4,8,9	
68	24-36 tháng	- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.		- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, ‘vâng ạ’; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.		
69	18-26 tháng	- Trẻ biết bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).				
70	24-36 tháng	- Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.		1->10	
71	18-24 tháng	- Trẻ biết làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn		- Thực hiện yêu cầu đơn giản của người lớn.		
72	24-36 tháng	- Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn: Con cất mũ (đép, áo...) đi.		- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên -Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để	3, 6,7, 9	

				đồ chơi vào nơi qui định.		
73		- Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.		- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.	4,5,8,10	
74	18- 24 tháng	- Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...).		- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc.		
75	24- 36 tháng	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.		- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.	1->10	
76	18- 24 tháng	- Trẻ thích vẽ, xem tranh		- Tập cầm bút vẽ.		
77	24- 36 tháng	- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguyệt ngoạ) vẽ con giun, tô màu quả trứng...	- Xem tranh	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình .	1->10	

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ NĂM HỌC 2025-2026 LỚP NHÓM TRẺ NA DÔN- SÁI LƯƠNG						
Thời gian (Từ ngày 04/9/2024 đến ngày 23/5/2025)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh (Ghi chú)
Từ 01/9 - 5/9/2025	1	Trường mầm non- Tết trung thu (4 Tuần)	Ổn định nề nếp		Giao lưu mầm tài năng nhí Dự kiến tổ chức 1/2026	
Từ 8/9 - 12/9/2025			Rèn nề nếp			
Từ 15/9 – 19/9/2025			Cô giáo của bé	1		
Từ 22/9 – 26/9/2025			Các bạn của bé	1		
Từ 29/9 – 03/10/2025			Các cô các bác trong trường MN	1		
Từ 6/10 – 10/10/2025			Tết trung thu	1		
Từ 13/10 – 17/10/2025	2	Bé biết gì về bản thân (3 Tuần)	Bé giới thiệu tên mình	1		
Từ 19/10 - 24/10/2025			Cơ thể kỳ diệu của bé	1		
Từ 27/10 - 31/10/2025			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
Từ 3/11 - 7/11/2025	3	Đồ dùng đồ chơi của bé - Ngày hội của cô giáo (4 Tuần)	Đồ chơi của bé	1		
Từ 10/11 – 14/11/2025			Đồ chơi của bé	1		
Từ 17/11 - 21/11/2025			Đồ dùng cá nhân của bé	1		
Từ 24/11- 28/11/2025			Ngày hội của cô giáo	1		
Từ 3/12 - 5/12/2025	4	Mẹ và những người thân yêu của bé (4 Tuần)	Gia đình của bé	1		
Từ 08/12 - 19/12/2025			Mẹ của bé	1		
Từ 22/12 - 26/12/2025			Đồ dùng trong gia đình bé	2		
Từ 29/12- 2/1/2026	5	Những con vật đáng yêu (3 tuần)	Vật nuôi có 2 chân	1		
Từ 5/1- 9/1/2026			Con vật nuôi trong gia đình	1		
Từ 12/1- 16/01/2026			Con vật sống dưới nước	1		
Từ 19/01 - 23/01/2026	6		Vườn rau của bé	1		

Từ 26/01 - 30/01/2026		Rau, hoa, quả (3 Tuần)	Những bông hoa đẹp	1		
Từ 2/02- 6/02/2026			Quả ngon cho bé	1		
Từ 9/02 - 13/02/2026	7	Tết và mùa xuân- Ngày 8/3 (4 tuần)	Bé vui đón tết- Tuần lễ dinh dưỡng	1		
Từ 16/02 - 20/2/2026			Nghỉ tết Nguyên đán			
Từ 23/02 - 27/02/2026			Mùa xuân đến rồi	1		
Từ 2/03- 6/03/2026			Ngày 8/3	1		
Từ 9/3 - 13/3/2026			Một số loại quả ngày tết	1		
Từ 16/3 - 27/3/2026	8	Phương tiện giao thông (4 Tuần)	Phương tiện giao thông đường bộ	2		
Từ 30/3 - 03/4/2026			Máy bay	1		
Từ 6/4 - 10/4/2026			Thuyền và tàu thủy	1		
Từ 13/4 - 17/4/2026	9	Mùa hè đến (3 Tuần)	Mùa hè đến	1		
Từ 20/4 - 24/4/2026			Trang phục mùa hè	1		
Từ 27/4 - 1/5/2026			Thời tiết mùa hè	1		
Từ 4/5 - 8/5/2026	10	Bé lên mẫu giáo (3Tuần)	Lớp mẫu giáo của bé	1		
Từ 11/5-15/5/2026			Đồ dùng của lớp mẫu giáo	1		
Từ 18/5- 22/5/2026			Bé lên mẫu giáo	1		
Từ 25/5- 29/5/2026			Ôn tập			
Số tuần thực học			35 tuần			

Người lập

P. Hiệu trưởng

Vui Thị Vẹn

Trần Thị Làn